

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp
đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 và C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 214/2011/TT-BQP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Bộ Quốc phòng ban hành định mức chi phí đào tạo một số nghề theo 03 cấp trình độ cho bộ đội xuất ngũ học nghề;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm ;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh tại Tờ trình số 2290/TTr-SLĐTBXH ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc ban hành

định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 và C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 và C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐ-TB&XH;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP.Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Ngọc

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp
đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 và C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số. 42../2019/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để tổ chức đào tạo nghề lái xe ô tô hạng B2 và C trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 5 Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014, doanh nghiệp và cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 và C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề lái xe ô tô hạng B2 áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tên ngành nghề: **Lái xe ô tô hạng B2**

b) Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

c) Thời gian đào tạo: 03 tháng/ khóa đào tạo.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện học lý thuyết 35 học viên/01 lớp và học thực hành 05 học viên/01 xe.

d) Thời gian học và thời gian đào tạo:

Thời gian học

STT	CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC	Thời gian học (giờ)		
		Tổng	Trong đó	
			Lý thuyết	Thực hành

			(giờ)	(giờ)
1	2	3=4+5+6	4	5
1	Pháp luật giao thông đường bộ	90	72	18
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	10	8
3	Nghiệp vụ vận tải	16	12	04
4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	01
5	Kỹ thuật lái xe	24	17	07
6	Thực hành lái xe ô tô	420	0	420
Tổng cộng:		588	130	458

Trong đó:

01 giờ chuẩn học lý thuyết là 45 phút; thời gian học lý thuyết không quá 6 giờ chuẩn/ngày. Tổng thời gian học lý thuyết cho 01 khóa đào tạo không quá 22 ngày.

01 giờ chuẩn học thực hành là 60 phút; thời gian học thực hành không quá 8 giờ chuẩn/ngày. Tổng thời gian học thực hành cho 1 khóa đào tạo không quá 58 ngày.

01 giờ kiểm tra là 60 phút.

Thời gian đào tạo/01 khóa học

STT	Định mức thời gian đào tạo	Thời gian đào tạo (Đơn vị tính: Ngày)
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	4
2	Số ngày thực học	80
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	15
Cộng:		99

đ) Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Mức thời gian (giờ)	Mức thời gian (ngày)
I	Định mức lao động trực tiếp	620	84

1	Định mức dạy lý thuyết	130	22
2	Định mức dạy thực hành	458	58
3	Định mức ôn và thi kết thúc khóa học	32	4
II	Định mức lao động gián tiếp	48	6

Trong đó:

Định mức lao động trực tiếp (giáo viên): là mức thời gian Giáo viên trực tiếp dạy lý thuyết, dạy thực hành; soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy; hướng dẫn ôn tập. Soạn đề kiểm tra, đề thi kết thúc khóa học; kiểm tra kết thúc môn học, coi thi kết thúc khóa học; chấm bài kiểm tra, bài thi; đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của học viên.

Số lượng giáo viên dạy lý thuyết cần thiết cho một khóa đào tạo 35 học viên: 01 người.

Số lượng giáo viên dạy thực hành cần thiết cho 35 học viên là: 01 xe/05 học viên: 07 người (Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ).

Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: không quá 6 giờ lý thuyết và 8 giờ thực hành

Định mức lao động gián tiếp (cán bộ quản lý): là mức thời gian người lao động gián tiếp thực hiện: cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, kiểm tra hết môn học, thi kết thúc khóa học; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp Chứng chỉ sơ cấp nghề và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định. Định mức lao động gián tiếp bằng 5% định mức lao động trực tiếp.

Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

e) Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	168
2	Bộ máy tính để bàn	Dell OptiPlex 7010 DT	40
3	Máy in A4	HP laserJet Pro 400,	20

		P3015d	
4	Bộ máy chiếu	H-PEC/H-2210N	40
5	Phòng học	Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	168
6	Pháp luật giao thông đường bộ	Đủ tiêu chuẩn quy định	90
7	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Đủ tiêu chuẩn quy định	18
8	Kỹ thuật lái xe	Đủ tiêu chuẩn quy định	20
9	Nghịệp vụ vận tải	Đủ tiêu chuẩn quy định	20
10	Ô tô tập lái hạng B2 (10 người/01 xe)	Xe ô tô 5-7 chỗ ngồi chuẩn	420
11	Sân tập lái	Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	420

g) Định mức vật tư, dụng cụ

STT	Danh mục vật tư (1 xe/05 học viên)	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Xăng	Lít	Ron 95	896	0	100%
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	18	0	100%
3	Ắc quy	Chiếc	65 AH	01	0	100%
4	Lốp	Chiếc	185/R14	01	0	100%
5	Điện năng	Kw	220V 50Hz	338	0	100%

Chi tiết Định mức Xăng (01 xe/5 học viên)

Nội dung học	Học TH, ôn, thi (giờ)	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1. Tập lái tại chỗ không nổ máy	04	Lít	Xăng Ron 95	0	0	0
2. Tập lái xe tại chỗ có nổ máy	04	Lít	Xăng Ron 95	8	0	100%
3. Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	32	Lít	Xăng Ron 95	64	0	100%
4. Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép; tiến lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	48	Lít	Xăng Ron 95	96	0	100%
5. Tập lái xe trên đường bằng	32	Lít	Xăng Ron 95	64	0	100%
6. Tập lái trên đường đèo núi	48	Lít	Xăng Ron 95	96	0	100%
7. Tập lái xe trên đường phức tạp	48	Lít	Xăng Ron 95	96	0	100%
8. Tập lái ban đêm	40	Lít	Xăng Ron 95	80	0	100%
9. Tập lái xe có tải	48	Lít	Xăng Ron 95	96	0	100%
10. Tập lái trên đường với xe ô tô số tự động	32	Lít	Xăng Ron 95	64	0	100%
11. Bài tập lái tổng hợp	84	Lít	Xăng Ron 95	168	0	100%
12. Ôn và thi kết thúc khóa	32	Lít	Xăng Ron	64	0	100%

học			95			
Cộng:	452			896		

Chi tiết định mức điện năng

T T	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số giờ (giờ)	Định mức điện năng		
					Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Máy tính xách tay	KW	0,3	168	51	0%	100 %
2	Bộ máy tính để bàn	KW	0,65	40	26	0%	100 %
3	Máy in A4	KW	0,3	20	06	0%	100 %
4	Bộ máy chiếu	KW	1	40	40	0%	100 %
5	Điện thấp sáng phòng học (20 đèn)	KW	0,8	168	135	0%	100 %
6	Điện thấp sáng sân bãi tập (50 đèn)	KW	2	40	80	0%	100 %
Tổng cộng:					338		

Định mức vật tư khác

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
2	Giấy phô tô A4	Gram	Đủ tiêu chuẩn	02	0%	100%

3	Sổ tay giáo viên	Quyển	Đủ tiêu chuẩn	11	0%	100%
4	Sổ lên lớp	Quyển	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
5	Tài liệu học viên	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	35	0%	100%
6	Kế hoạch học tập	Tờ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
7	Giáo trình	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
8	Tài liệu tham khảo	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
9	Bản vẽ-tranh treo	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
10	Vật tư khác	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề lái xe ô tô hạng C áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tên ngành nghề: **Lái xe ô tô hạng C**

b) Trình độ đào tạo: Sơ cấp.

c) Thời gian đào tạo: 5 tháng/ khóa đào tạo.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện học lý thuyết 35 học viên/01 lớp và học thực hành 08 học viên/01 xe.

d) Thời gian học và thời gian đào tạo:

Thời gian học

STT	CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC	Thời gian học (giờ)		
		Tổng	Trong đó	
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)
1	2	3=4+5+6	4	5
1	Pháp luật giao thông đường bộ	90	72	18
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	10	8
3	Nghiệp vụ vận tải	16	12	04
4	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	01
5	Kỹ thuật lái xe	24	17	07
6	Thực hành lái xe	752	0	752
Tổng cộng:		920	130	790

Trong đó:

01 giờ chuẩn học lý thuyết là 45 phút; thời gian học lý thuyết không quá 6 giờ chuẩn/ngày. Tổng thời gian học lý thuyết cho 01 khóa đào tạo không quá 22 ngày.

01 giờ chuẩn học thực hành là 60 phút; thời gian học thực hành không quá 8 giờ chuẩn/ngày. Tổng thời gian học thực hành cho 1 khóa đào tạo không quá 99 ngày.

01 giờ kiểm tra là 60 phút.

Thời gian đào tạo/01 khóa học

STT	Định mức thời gian đào tạo	Thời gian đào tạo (Đơn vị tính: Ngày)
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	4
2	Số ngày thực học	121
3	Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng	21
Cộng:		146

đ) Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Mức thời gian (giờ)	Mức thời gian (ngày)
I	Định mức lao động trực tiếp	1.082	125
1	<i>Định mức dạy lý thuyết</i>	<i>130</i>	<i>22</i>
2	<i>Định mức dạy thực hành</i>	<i>920</i>	<i>99</i>
3	<i>Định mức ôn và thi kết thúc khóa học</i>	<i>32</i>	<i>4</i>
II	Định mức lao động gián tiếp	56	7

Trong đó:

Định mức lao động trực tiếp (giáo viên): là mức thời gian Giáo viên trực tiếp dạy lý thuyết, dạy thực hành; soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy; hướng dẫn ôn tập. Soạn đề kiểm tra, đề thi kết thúc khóa học; kiểm tra kết thúc môn học, coi thi kết thúc khóa học; chấm bài kiểm tra, bài thi; đánh giá và tổng hợp kết quả học tập của học viên.

Số lượng giáo viên dạy lý thuyết cần thiết cho một khóa đào tạo 32 học viên: 01 người.

Số lượng giáo viên dạy thực hành cần thiết cho 32 học viên: (01 xe/08 học viên): 04 người (Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ).

Thời gian giảng dạy tối đa 01 ngày: không quá 6 giờ lý thuyết và 8 giờ thực hành

Định mức lao động gián tiếp: là mức thời gian người lao động gián tiếp thực hiện: cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập; chuẩn bị điều kiện vật chất, nguyên vật liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Theo dõi thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, kiểm tra hết môn học, thi kết thúc khóa học; chuẩn bị biểu mẫu hồ sơ trình hội đồng thi. Cấp Chứng chỉ sơ cấp nghề và lưu trữ các tài liệu đào tạo theo quy định... Định mức lao động gián tiếp bằng 5% định mức lao động trực tiếp.

Số lượng cán bộ quản lý cần thiết cho một khóa đào tạo: 01 người.

e) Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Sony SVF 15316 SCB	168
2	Bộ máy tính để bàn	Dell OptiPlex 7010 DT	40
3	Máy in A4	HP laserJet Pro 400, P3015d	20
4	Bộ máy chiếu	H-PEC/H-2210N	40
5	Phòng học	Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	168
6	Pháp luật giao thông đường bộ	Đủ tiêu chuẩn quy định	90
7	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	Đủ tiêu chuẩn quy định	18
8	Kỹ thuật lái xe	Đủ tiêu chuẩn quy định	20
9	Nghệ vụ vận tải	Đủ tiêu chuẩn quy định	20
10	Ô tô tập lái hạng C (08 người/01xe)	Xe ô tô tải 3,5-5,5 tấn	752
11	Sân tập lái	Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	752

g) Định mức vật tư, dụng cụ

STT	Danh mục vật tư (1 xe/08 học viên)	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Dầu Diezen	Lít	Diezen 0,05s	1.707,2	0	100%
2	Dầu máy	Lít	SHD - 50	20	0	100%
3	Ắc quy	Chiếc	65 AH	1	0	100%
4	Lốp	Chiếc	185/R14	1	0	100%
5	Điện năng	KW	220V-50Hz		0	100%

Chi tiết Định mức Dầu diezen (01 xe/08 học viên)

Nội dung học	Học TH, (giờ)	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ(%) thu hồi	Tiêu hao
1. Tập lái tại chỗ không nổ máy	08	Lít	Diezen 0,05S	0	0	0
2. Tập lái xe tại chỗ có nổ máy	08	Lít	Diezen 0,05S	17,6	0	100 %
3. Tập lái xe trong bãi phẳng (sân tập lái)	48	Lít	Diezen 0,05S	105,6	0	100 %
4. Tập lái xe trong hình số 3, số 8 ghép; tiến lùi theo hình chữ chi (sân tập lái)	64	Lít	Diezen 0,05S	140,8	0	100 %
5. Tập lái xe trên đường bằng	48	Lít	Diezen 0,05S	105,6	0	100 %
6. Tập lái trên đường đèo núi	64	Lít	Diezen 0,05S	140,8	0	100 %
7. Tập lái xe trên đường phức tạp	80	Lít	Diezen 0,05S	176	0	100 %
8. Tập lái ban đêm	56	Lít	Diezen 0,05S	123,2	0	100 %
9. Tập lái xe có tải	208	Lít	Diezen	457,6	0	100

			0,05S			%
10. Bài tập lái tổng hợp	168	Lít	Diezen 0,05S	369,6	0	100 %
11. Ôn và thi kết thúc khóa học	32	Lít	Diezen 0,05S	70,4	0	100 %
Cộng:	784			1.707 ,2		

Chi tiết định mức điện năng

T T	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số giờ (giờ)	Định mức điện năng		
					Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Máy tính xách tay	KW	0,3	168	51	0%	100 %
2	Bộ máy tính để bàn	KW	0,65	40	26	0%	100 %
3	Máy in A4	KW	0,3	20	06	0%	100 %
4	Bộ máy chiếu	KW	1	40	40	0%	100 %
5	Điện thấp sáng phòng học (20 đèn)	KW	0,8	168	135	0%	100 %
6	Điện thấp sáng sân bãi tập (50 đèn)	KW	2	56	112	0%	100 %
Tổng cộng:					370		

Định mức vật tư khác

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
2	Giấy phô tô A4	Gram	Đủ tiêu chuẩn	02	0%	100%
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	Đủ tiêu chuẩn	11	0%	100%

4	Sổ lên lớp	Quyển	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
5	Tài liệu học viên	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	35	0%	100%
6	Kế hoạch học tập	Tờ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
7	Giáo trình	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
8	Tài liệu tham khảo	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
9	Bản vẽ-tranh treo	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
10	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%
11	Vật tư khác	Bộ	Đủ tiêu chuẩn	01	0%	100%

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc